UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 111 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 quận Hải An

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2011 – 2015; Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 86/TTr-STN&MT ngày 17/02/2017; đề nghị của Uỷ ban nhân dân quận Hải An tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 16/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Hải An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 112 dự án/926,74 ha đất, mặt nước ven biển quy hoạch thực hiện dự án (có 02 dự án diện tích thu hồi ngoài địa giới hành chính quận Hải An), cụ thể:

a) Trong địa giới hành chính: Gồm 110 dự án/728,04 ha đất.

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03).
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu số 04).

- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2017 (Biểu số 05).

b) Ngoài địa giới hành chính:

Diện tích mặt nước ven biển được đưa vào sử dụng: 198,70 ha của 02 dự án.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân quận Hải An có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Uỷ ban nhân dân quận Hải An tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ quy định tại Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật;

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Hải An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quận Hải An và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, PVP B.B.S;
- Phòng: NNTNMT,XDGTCT;
- CV: ĐC3, ĐC1, QH, XD;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Sơn

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
QUẬN HẢI AN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1444 /QĐ-UBND ngày 28 / 02 /2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đông Hải 1	Phường Đông Hải 2	Phường Đằng Lâm	Phường Thành Tô	Phường Đằng Hải	Phường Nam Hải	Phường Cát Bi	Phường Tràng Cát
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.371,75**	**992,51**	**5.169,01**	**212,50**	**327,25**	**311,99**	**504,38**	**71,10**	**2.783,01**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**975,88**	**29,33**	**70,08**	**11,09**	**6,11**	**2,25**	**98,44**	-	**758,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,58	1,84	8,62	7,98	1,34	-	55,37	-	235,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	296,24	1,84	8,62	7,98	1,34	-	41,03	-	235,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,22	0,06	-	-	3,27	0,89	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	64,38	21,47	7,97	-	-	-	-	-	34,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	596,70	5,96	53,49	3,11	1,50	1,36	43,07	-	488,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**6.653,52**	**963,18**	**3.086,39**	**199,42**	**321,10**	**299,58**	**351,63**	**70,70**	**1.361,52**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	743,70	3,22	248,06	1,09	197,92	7,83	38,29	0,34	246,95
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	-	0,19	0,35	-	0,97	0,09	0,61	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.119,80	-	1.119,80	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	768,96	556,61	206,77	3,00	-	0,30	2,21	-	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,98	1,40	91,47	-	1,87	1,02	49,19	2,03	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.222,07	110,23	445,72	39,20	51,00	72,76	136,55	29,46	337,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,13	0,44	-	-	-	1,06	1,21	-	0,42
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	84,13	-	26,99	-	-	0,01	-	-	57,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.010,99	87,15	82,52	147,64	65,25	203,55	101,20	31,92	291,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,25	1,50	0,32	1,60	0,30	7,53	0,25	0,58	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,08	2,34	0,70	0,38	-	0,50	-	0,16	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,68	1,27	0,58	1,93	-	0,83	1,99	-	1,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,61	2,88	4,73	3,20	-	3,05	9,54	-	6,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,34	0,36	0,37	0,28	0,01	0,16	0,09	0,01	1,06
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,59	1,10	0,16	0,75	-	0,01	0,66	-	0,91
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	842,26	177,75	525,58	-	3,11	-	8,90	5,59	121,33
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	647,89	16,93	332,43	-	-	-	1,46	-	297,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,64	-	-	-	1,64	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**2.742,35**	-	**2.012,54**	**1,99**	**0,04**	**10,16**	**54,31**	**0,40**	**662,91**
4	**Đất khu công nghệ cao**	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế**	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị**	KDT	**10.371,75**	**992,51**	**5.169,01**	**212,50**	**327,25**	**311,99**	**504,38**	**71,10**	**2.783,01**

Biểu 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
QUẬN HẢI AN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ-UBND ngày 28 / 02 /2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đông Hải 1	Phường Đông Hải 2	Phường Đằng Lâm	Phường Thành Tô	Phường Đằng Hải	Phường Nam Hải	Phường Cát Bi	Phường Tràng Cát
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**409,42**	**124,41**	**30,48**	**1,29**	**6,07**	**20,67**	**63,82**	**-**	**162,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	145,72	1,62	11,98	0,69	2,55	-	23,57	-	105,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	135,19	1,62	11,98	0,69	2,55	-	13,04	-	105,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,98	9,31	-	-	-	20,67	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,11	-	-	-	-	-	-	-	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	233,61	113,48	18,50	0,60	3,52	-	40,25	-	57,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	35,57	-	0,30	0,40	13,47	1,37	0,59	0,34	19,10

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017
QUẬN HẢI AN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ-UBND ngày 28 / 02 /2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đông Hải 1	Phường Đông Hải 2	Phường Đằng Lâm	Phường Thành Tô	Phường Đằng Hải	Phường Nam Hải	Phường Cát Bi	Phường Tràng Cát
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**409,42**	**124,41**	**30,48**	**1,29**	**6,07**	**20,67**	**63,82**	-	**162,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	145,72	1,62	11,98	0,69	2,55	-	23,57	-	105,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	135,19	1,62	11,98	0,69	2,55	-	13,04	-	105,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,98	9,31	-	-	-	20,67	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11	-	-	-	-	-	-	-	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	233,61	113,48	18,50	0,60	3,52	-	40,25	-	57,26
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**197,34**	**13,18**	**138,17**	**0,40**	**6,16**	**7,21**	**4,84**	**2,47**	**24,91**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,31	0,05	5,26	-	5,50	1,00	2,00	-	4,50
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,63	-	2,14	-	-	0,49	-	0,99	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,86	-	2,97	-	0,10	0,80	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,41	0,72	2,41	0,40	0,52	2,01	1,76	1,22	17,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	23,90	11,11	8,89	-	0,04	2,69	1,08	0,05	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,34	-	0,34	-	-	-	-	-	3,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,43	-	0,43	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	-	-	-	-	0,18	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,39	1,30	5,09	-	-	-	-	0,21	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	110,85	-	110,64	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017
QUẬN HẢI AN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ-UBND ngày 28 / 02 /2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường	Phường	Phường	Phường	Phường	Phường	Phường Cát	Phường

Biểu 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2017
QUẬN HẢI AN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

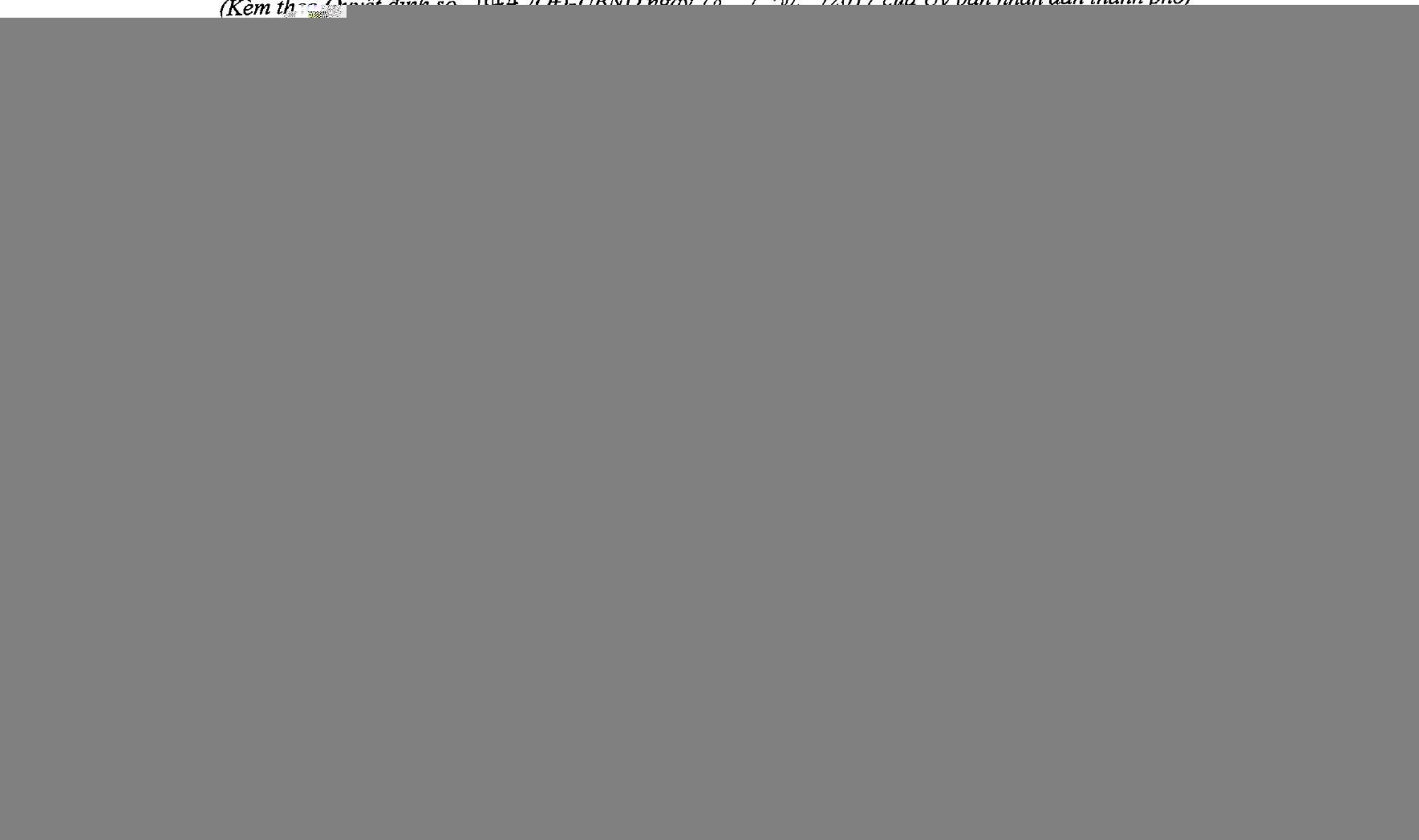

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch dự án (ha)	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích tăng thêm cần thu	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch dự án (ha)	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích tăng thêm cần thu	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
			ODT	0,30		0,30	Nam Hải	267,268,269,270,271,272 ,388 tờ bản đồ số 8, phường Nam Hải. - Vị trí cụ thể trên Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất.	

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp	Căn cứ pháp lý
		dự án mở rộng Khu bay Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi tại phường Tràng Cát, quận Hải An.					phường Tràng Cát, quận Hải An		
Hải	- Vị trí cụ thể trên Bản đồ Kế	Quyết định số 1812/QĐ-UB ngày 14/8/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao đất,			18	Khu Tái định cư Lô 10 mở rộng thuộc dự án Khu đô thị mới Ngã 5 -	CT TNHH MTV Thương mại đầu tư	ODT	5,40		5,40	Đăng
đất.	18/12/2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng			đường trục GTĐT			quỹ đất thuộc TNMT	ODT	8,00		8,00	Đông Hải 2	- Vị trí cụ thể trên Bản đồ Kế hoạch sử dụng
đồ	Theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của Hội đồng nhân dân thành phố	21		Xây dựng bãi đúc cấu kiện bê tông phục vụ thi công Dự án hạ tầng kỹ			Công ty cổ phần Xây	DGT	10,00		10,00	Đông Hải 2	Vị trí cụ thể trên Bản

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch dự án (ha)	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích tăng thêm cần thu	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch dự án (ha)	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích tăng thêm cần thu	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch dự án (ha)	Diện tích hiện trạng dự án	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý

				Diện	Diện	Diện			

STT	Tên công trình, dự án		Loại đất	Diện tích quy	Diện tích hiện	Diện tích		Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch dự án (ha)	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích tăng thêm cần thu	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng	Căn cứ pháp lý

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch dự án	Diện tích hiện trạng dự án	Diện tích tăng thêm	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý